

CÔNG KHAI TỔNG THU NHẬP CB-GV-CNV THÁNG 10/2024

Số TT	HỌ VÀ TÊN	LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 10/2024	TNTT NQ08/2023 quý 2/2024	TNTT NQ08/2023 quý 3/2024	Truy lương phụ cấp T7/2024-9/2024	Phụ cấp Dạy HS khuyết tật	TỔNG CỘNG
1	Hồ Thị Hồng Hà	13.611.175	31.888.080				45.499.255
2	Trần Thanh Tuyền	12.149.568		39.351.068			51.500.636
3	Lê Thùy Phương Linh	11.111.002		36.445.398			47.556.400
4	Phạm Thị Mai Hoa	6.683.062		16.181.405			22.864.467
5	Đặng Tuyết Loan	8.365.676		27.710.687	1.564.120		37.640.483
6	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	6.327.580		14.600.122			20.927.702
7	Nguyễn Thị Thúy Nga	9.608.398		22.464.000			32.072.398
8	Dương Thị Thanh Hằng	7.061.310		16.082.182			23.143.491
9	Lâm Ngọc Hạnh	6.402.254		14.581.178			20.983.433
10	Nguyễn Thị Thanh Thúy	9.930.600		26.267.973			36.198.573
11	Thái Ngọc Phương Thanh	7.109.640		17.635.461	710.964		25.456.065
12	Tô Ngọc Hương	11.995.776		25.088.204			37.083.980
13	Dương Thị Xuyên	10.355.726		22.407.840		8.128.416	40.891.983
14	Nguyễn Thị Thanh Nhân	5.580.087		16.685.264		4.371.048	26.636.399
15	Nguyễn Thị Thanh Giang	12.744.266		34.257.600			47.001.866
16	Trịnh Ngọc Trâm	5.243.938		13.427.123		4.107.744	22.778.805
17	Nguyễn Văn Anh	6.284.566		15.320.692			21.605.258
18	Lê Thị Tổ Nga	11.281.808		27.425.614		7.583.544	46.290.966
19	Nguyễn Ngọc Mỹ	9.737.280		22.464.000			32.201.280
20	Nguyễn Thị Thủy	8.247.182		26.306.687	1.564.120		36.117.990
21	Lê Văn Mây	6.327.580		13.290.775			19.618.355
22	Đinh Thị Hương Giang	5.432.427		14.991.057	696.464		21.119.948
23	Nguyễn Thị Ngọc Thu	12.293.436		28.359.413			40.652.849
24	Nguyễn Thị Kim Hoa	6.284.566		18.743.400			25.027.966
25	Vũ Thị Ngọc	6.873.009		23.617.722			30.490.731

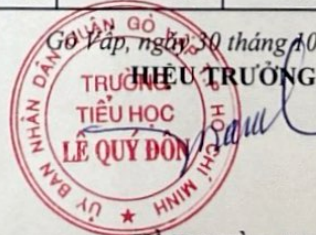
Số TT	HỌ VÀ TÊN	LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 10/2024	TNTT NQ08/2023 quý 2/2024	TNTT NQ08/2023 quý 3/2024	Truy lương phụ cấp T7/2024- 9/2024	Phụ cấp Dạy HS khuyết tật	TỔNG CỘNG
26	Bùi Thị Anh Tiên	5.583.216		6.570.720			12.153.936
27	Nguyễn Thị Hòa	11.403.958		23.819.498			35.223.455
28	Lê Thị Hồng	11.142.620		30.326.400			41.469.020
29	Ngô Kim Ánh	7.998.993		20.734.028			28.733.021
30	Nguyễn Thị Hòe	10.494.792		29.484.000			39.978.792
31	Nguyễn Thị Minh Tuyền	8.247.182		21.466.550	1.564.120		31.277.853
32	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	5.983.469		16.624.581			22.608.050
33	Nguyễn Thị Hương	6.402.255		16.935.903			23.338.158
34	Phạm Thị Mỹ Ly	12.297.355		31.996.550			44.293.905
35	Nguyễn Thị Lưu	9.737.280		24.905.739			34.643.019
36	Võ Thị Hoài	5.470.124		14.569.857			20.039.981
37	Nguyễn Thị Lan	8.850.645		22.788.751			31.639.396
38	Vũ Thị Thơm	5.470.120		6.570.720		2.282.080	14.322.924
39	Mai Thị Tho	7.254.627		18.679.304			25.933.931
40	Huỳnh Khánh Duy	6.198.537		20.780.726	2.298.337		29.277.600
41	Dương Ngọc Giáng Sinh	6.284.566		20.780.726			27.065.292
42	Nguyễn Thị Yến	9.737.280		34.184.348			43.921.628
43	Nguyễn Thị Thảo	6.319.618		17.137.346			23.456.964
44	Trần Thị Hiền	13.433.369		31.256.703			44.690.072
45	Huỳnh Thị Phương Hằng	7.061.309		23.786.146			30.847.455
46	Nguyễn Đức Thuận	14.699.249		42.386.649		10.697.245	67.783.143
47	Trần Thị Yến	7.061.310		23.349.130		5.254.199	35.664.638
48	Tạ Thị Lan Anh	7.891.700		29.328.339	1.564.120		38.784.159
49	Huỳnh Thị Yến Nhi	0				2.215.756	2.215.756
50	Hồ Thanh Xuân	6.284.566		13.957.536		955.542	21.197.644
51	Trần Bảo Huy	5.869.535		16.467.172		639.759	22.976.466
52	Huỳnh Thị Ngọc Thanh	6.346.734		18.587.739			24.934.473
53	Hà Thị Nga	7.891.700		19.067.541	1.564.120		28.523.361

Số TT	HỌ VÀ TÊN	LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 10/2024	TNTT NQ08/2023 quý 2/2024	TNTT NQ08/2023 quý 3/2024	Truy lương phụ cấp T7/2024-9/2024	Phụ cấp Dạy HS khuyết tật	TỔNG CỘNG
54	Nguyễn Thị Thương	6.241.552		15.320.692			21.562.244
55	Khiếu Thị Dường	9.737.280		22.952.348			32.689.628
56	Thiều Thanh Thùy	9.841.495		20.799.622			30.641.117
57	Phan Nguyễn Phương Uyên	7.414.373		18.074.974			25.489.347
58	Trần Quốc Thanh	6.824.566		18.580.414			25.404.980
59	Hoàng Trọng Hiệp	7.713.145		49.684.874			57.398.019
60	Nguyễn Thị Lệ Huyền	3.560.307		22.934.035			26.494.342
61	Nguyễn Ngọc Ân	4.439.200					4.439.200
62	Nguyễn Hoàng Phương	4.439.200					4.439.200
63	Nguyễn Văn Tuấn	4.439.200					4.439.200
64	Huỳnh Thị Thu Mỹ	4.439.200					4.439.200
65	Mai Thị Phương	4.439.200					4.439.200
66	Trần Thị Hồng Hạnh	4.439.200					4.439.200
67	Võ Thị Kim Nhung	6.370.593		14.994.720			21.365.314
68	Nguyễn Thị Hồng Nguyên Ngọc Lan Thanh	7.462.529		19.107.830		2.046.016	28.616.375
69	Lê Tấn Luân	5.983.469		19.150.865		937.440	26.071.774
70	Nguyễn Thị Thu Vân	5.251.858		33.830.296			39.082.154
71	Trần Thị Thủy Tiên	5.243.939		13.427.123			18.671.062
72	Ngô Hoài Chung	4.457.348		11.413.055			15.870.403
73	Ngô Thủy Tiên	4.457.348		11.413.055		698.328	16.568.731
74	Nguyễn Thị Ngọc Anh	4.457.348		11.159.186			15.616.534
75	Nguyễn Nhân Anh	0		242.831		329.766	572.597
	TỔNG CỘNG	560.110.373	31.888.080	1.433.333.487	11.526.365	50.246.883	2.087.105.192

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hải Yến



Hồ Thị Hồng Hà